

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
QUÝ IV - NĂM 2016

0-9
G
C
GIAO
NG
V

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV-2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		235,164,311,947	240,141,135,768
110	L Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44,837,977,177	51,847,674,901
111	1 Tiền		27,769,727,177	19,847,674,901
	- Tiền mặt tại quỹ		1,515,372,065	2,187,593,363
	- Tiền gửi ngân hàng		26,254,355,112	17,660,081,538
112	2 Các khoản tương đương tiền		17,068,250,000	32,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	106,620,269,116	71,286,206,908
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106,620,269,116	71,286,206,908
	- Tiền gửi có kỳ hạn		101,820,269,116	
	- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		4,800,000,000	71,286,206,908
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		83,626,026,570	116,858,086,600
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27,333,126,052	57,873,864,344
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		11,842,734,232	16,347,328,712
135	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	39,000,000,000	39,000,000,000
136	6 Phải thu ngắn hạn khác	7	5,684,542,943	3,963,905,442
	- Phải thu cán bộ công nhân viên (TK334 Dư nợ)			33,313,170
	- Bảo hiểm xã hội			(132)
	- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		1,215,500,000	815,500,000
	- Phải thu khác (TK1388)		4,469,042,943	3,115,092,404
137	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(234,376,657)	(327,011,898)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		80,039,084	149,167,359
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		80,039,084	149,167,359

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV-2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		97,569,570,177	104,206,271,473
220	II. Tài sản cố định		20,943,902,693	22,315,020,953
221	1 Tài sản cố định hữu hình	9	11,194,228,738	12,539,737,174
222	- Nguyên giá		23,893,807,886	23,893,807,886
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12,699,579,148)	(11,354,070,712)
227	3 Tài sản cố định vô hình	10	9,749,673,955	9,775,283,779
228	- Nguyên giá		9,911,978,000	9,911,978,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(162,304,045)	(136,694,221)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	76,394,951,698	81,666,675,898
251	1 Đầu tư vào công ty con		17,947,700,000	17,947,700,000
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28,576,942,740	28,576,942,740
253	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30,808,434,258	30,808,434,258
254	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(938,125,300)	(666,401,100)
255	5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5,000,000,000
	- Tiền gửi có kỳ hạn			5,000,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		230,715,786	224,574,622
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	11	230,715,786	224,574,622
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		332,733,882,124	344,347,407,241

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV-2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		47,258,341,705	62,161,929,233
310	I. Nợ ngắn hạn		46,524,092,105	61,928,029,633
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	12	19,802,556,254	36,278,685,175
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2,116,127,331	1,535,505,932
	- Thuế Giá trị gia tăng		578,627,818	240,721,366
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1,394,533,031	1,159,962,693
	- Thuế Thu nhập cá nhân		142,966,482	134,821,873
314	4 Phải trả người lao động		14,010,973,862	14,729,876,798
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2,496,912,840	1,280,427,840
319	9 Phải trả ngắn hạn khác	15	33,615,082	1,170,496,621
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			74,250,000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		33,615,082	25,110,500
	- Phải thu khác (Dư Có TK 1388)			1,071,136,121
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8,063,906,736	6,933,037,267
	- Quỹ khen thưởng		3,289,569,295	4,872,988,521
	- Quỹ phúc lợi		4,774,337,441	2,060,048,746
330	II. Nợ dài hạn		734,249,600	233,899,600
337	7 Phải trả dài hạn khác	15	734,249,600	233,899,600
	- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		500,350,000	
	- Phải trả dài hạn khác		233,899,600	233,899,600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		285,475,540,419	282,185,478,008
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	285,475,540,419	282,185,478,008
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		255,000,000,000	255,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255,000,000,000	255,000,000,000
414	4 Vốn khác của chủ sở hữu		136,193,960	136,193,960
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30,339,346,459	27,049,284,048
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		3,649,284,048	1,880,024,258
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		26,690,062,411	25,169,259,790
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		332,733,882,124	344,347,407,241



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu




Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng


Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV-2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	56,834,674,124	127,065,536,441	207,637,880,103	427,749,019,355				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		56,834,674,124	127,065,536,441	207,637,880,103	427,749,019,355				
11	4. Giá vốn hàng bán	19	53,582,206,635	123,614,660,707	188,248,172,660	406,155,796,450				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,252,467,489	3,450,875,734	19,389,707,443	21,593,222,905				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	6,209,040,693	7,325,814,635	23,383,685,244	21,991,058,263				
22	7. Chi phí tài chính	21	163,629,583	228,347,360	328,000,379	1,372,461,297				
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	4,641,789,039	4,208,899,586	12,761,435,028	13,814,624,504				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4,656,089,560	6,339,443,423	29,683,957,280	28,397,195,367				
31	12. Thu nhập khác	23	1,338,483,637	1,309,847,273	1,360,904,365	1,662,601,820				
32	13. Chi phí khác	24	17,062,167	8,792,051	17,062,167	8,792,051				
40	14. Lợi nhuận khác		1,321,421,470	1,301,055,222	1,343,842,198	1,653,809,769				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV-2016

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5,977,511,030	7,640,498,645	31,027,799,478	30,051,005,136				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1,133,605,894	1,272,519,136	4,337,737,067	4,881,745,346				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại									
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4,843,905,136	6,367,979,509	26,690,062,411	25,169,259,790				

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm đến
			đến kỳ này năm nay	kỳ này năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		31,027,799,478	30,051,005,136
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,371,118,260	1,371,118,260
03	- Các khoản dự phòng		179,088,959	270,585,723
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(177,024,032)	(347,547,896)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23,000,762,111)	(20,648,618,073)
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9,400,220,554	10,696,543,150
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		34,784,985,085	40,257,167,605
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	2,974,014,970
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(16,259,659,571)	(68,433,195,863)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6,141,164)	24,938,530
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,103,166,729)	(5,283,467,059)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		228,500,000	197,740,000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,097,630,531)	(2,401,282,680)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21,947,107,644	(21,967,541,347)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(94,160,269,116)	(43,795,918,250)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		63,826,206,908	46,000,000,000
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21,609,600,572	21,170,363,270
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8,724,461,636)	23,374,445,020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV-2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20,393,360,000)	(25,474,889,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20,393,360,000)	(25,474,889,500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7,170,713,992)	(24,067,985,827)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		51,847,674,901	75,568,112,832
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		161,016,268	347,547,896
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>44,837,977,177</u>	<u>51,847,674,901</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV-2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Quảng Ninh	Quảng Ninh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng g này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định

được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1,515,372,065	2,189,431,686
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26,254,355,112	17,658,243,215
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	17,068,250,000	32,000,000,000
	44,837,977,177	51,847,674,901

Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 17.068.250.000VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3 %/năm đến 4,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	106,620,269,116	106,620,269,116	71,126,206,908	71,126,206,908
- Tiền gửi có kỳ hạn	101,820,269,116	101,820,269,116	66,326,206,908	66,326,206,908
- Trái phiếu			-	-
- Vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000
- Các khoản đầu tư khác			160,000,000	160,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn			5,000,000,000	5,000,000,000
- Trái phiếu			-	-
- Các khoản đầu tư khác			-	-
	106,620,269,116	106,620,269,116	76,286,206,908	76,286,206,908

[*]: Công ty Sojitz Logistics Corporation đang trong quá trình phê duyệt để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn sau khi ký thanh lý hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư. Do vậy, tại ngày 31/12/2016, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi đồng thời giá trị đầu tư vào Công ty TNHH Logistics Sojitz trên khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tương ứng 48% Vốn điều lệ) và khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tương ứng 1% Vốn điều lệ).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	17,947,700,000	-	17,947,700,000	-
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	17,947,700,000		17,947,700,000	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	28,576,942,740	-	25,591,878,780	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	11,727,226,325		11,727,226,325	
- Công ty TNHH Nissin Logistics	5,488,640,455		5,488,640,455	
- Công ty TNHH Agility	8,376,012,000		8,376,012,000	
- Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics	2,985,063,960		2,985,063,960	
Đầu tư vào đơn vị khác	30,808,434,258	(938,125,300)	22,982,929,119	(666,401,100)
- Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	6,893,204,819		6,893,204,819	
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14,040,000,000		14,040,000,000	
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2,049,724,300	(938,125,300)	2,049,724,300	(666,401,100)
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2,042,383,568		2,042,383,568	
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5,058,631,771		5,058,631,771	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624,489,800		624,489,800	
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (1)	100,000,000		100,000,000	
	77,333,076,998	(938,125,300)	77,333,076,998	(666,401,100)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[1]: Công ty giữ lại 1% vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam với mục đích nắm giữ lâu dài.

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP HCM	21.70%	21.70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH Nissin Logistics	TP HCM	29.00%	29.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH Agility	TP HCM	29.00%	29.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	TP HCM	49.00%	49.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- VINACOMIN	6,691,837,187	25,812,079,975
- TRUONG VIET	408,705,555	551,345,069
- VINALINK	-	368,728,640
- HIROSE MARUKEN	1,204,020,538	247,293,838
- HUE LINH	655,275,000	386,080,000
- TYRE PACIFIC	291,118,388	431,496,763
- DOOSAN	3,694,808,678	12,117,900,580
- THUOC LA VN	130,900,000	195,470,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14,256,460,706	17,763,469,479
	27,333,126,052	57,873,864,344

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- KONOIKE	2,365,488,964	3,124,856,573
- NISSIN	1,519,388,897	4,576,919,798
- SOJITZ	2,454,293,108	897,922,079
	6,339,170,969	8,599,698,450

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- TCT THÉP	-	15,000,000,000
- VNT LOGISTICS	39,000,000,000	24,000,000,000
- Các khoản cho vay ngắn hạn khác	-	-
	39,000,000,000	39,000,000,000

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận				
- được chia	4,469,042,943		3,115,092,404	
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay				
- Phải thu người lao động			33,313,170	
- Phải thu về kinh phí công đoàn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội			(132)	
- Ký cược, ký quỹ	1,215,500,000		815,500,000	
	5,684,542,943	-	3,963,905,442	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH An Khang	-	-	80,400,000	
- Công ty Thương mại dịch vụ vận tải du lịch Gia Huy	-	-	79,200,000	
- Công ty Cổ phần Thép QUATRON	334,823,795	100,447,138	334,823,795	167,411,897
	334,823,795	100,447,138	494,423,795	167,411,897

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11,617,590,058	1,341,052,725	10,860,434,847	74,730,256	23,893,807,886
Số dư cuối kỳ	11,617,590,058	1,341,052,725	10,860,434,847	74,730,256	23,893,807,886
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,467,206,503	434,125,212	5,393,374,901	59,364,096	11,354,070,712
- Khấu hao trong năm	289,382,460	57,993,540	992,973,972	5,158,464	1,345,508,436
Số dư cuối kỳ	5,756,588,963	492,118,752	6,386,348,873	64,522,560	12,699,579,148
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6,150,383,555	906,927,513	5,467,059,946	15,366,160	12,539,737,174
Tại ngày cuối kỳ	5,861,001,095	848,933,973	4,474,085,974	10,207,696	11,194,228,738

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Số dư cuối kỳ	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		136,694,221	136,694,221
- Khấu hao trong kỳ		25,609,824	25,609,824
Số dư cuối kỳ	-	162,304,045	162,304,045
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9,623,759,000	151,524,779	9,775,283,779
Tại ngày cuối kỳ	9,623,759,000	125,914,955	9,749,673,955

(*) Quyền sử dụng đất tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng làm Văn phòng làm việc.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	230,715,786	224,574,622
	230,715,786	224,574,622

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị có khả năng trả nợ		Giá trị có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- THUAN PHONG	-	-	14,096,780,369	14,096,780,369
- TRAN BINH AN	6,693,132,592	6,693,132,592	9,263,929,403	9,263,929,403
- TRUNG DAT	305,195,710	305,195,710	1,106,600,000	1,106,600,000
- PHI CHAU	1,724,760,734	1,724,760,734	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	11,079,467,218	11,079,467,218	11,811,375,403	11,811,375,403
	19,802,556,254	19,802,556,254	36,278,685,175	36,278,685,175

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		240,721,366	5,297,602,210	4,959,695,758		578,627,818
Thuế Tiêu thụ đặc biệt			34,918,311	34,918,311		
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu			4,337,737,067	4,103,166,729		1,394,533,031
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1,159,962,693	1,184,772,231	1,176,627,602		142,966,482
Thuế Thu nhập cá nhân		134,821,853				
	-	1,535,505,912	10,855,029,819	10,274,408,400	-	2,116,127,331

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả khác	2,496,912,840	1,280,427,840
	2,496,912,840	1,280,427,840

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		74,250,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	31,750,500	25,110,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,864,582	1,071,136,121
	33,615,082	1,170,496,621
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	500,350,000	233,899,600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	233,899,600	
	734,249,600	233,899,600

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255,000,000,000	136,193,960	29,543,715,258	284,679,909,218
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	26,005,568,790	26,005,568,790
Phân phối lợi nhuận	-	-	(28,500,000,000)	(28,500,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	255,000,000,000	136,193,960	27,049,284,048	282,185,478,008
Số dư đầu năm nay	255,000,000,000	136,193,960	27,049,284,048	282,185,478,008
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	26,730,328,614	26,730,328,614
Phân phối lợi nhuận	-	-	(23,440,266,203)	(23,440,266,203)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	255,000,000,000	136,193,960	30,339,346,459	285,475,540,419

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	704,064.16	285,533.31
- Đồng Euro (EUR)	-	206.68

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ IV-2016	QUÝ IV-2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		39,253,308,983
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56,834,674,124	87,812,227,458
	56,834,674,124	127,065,536,441
Doanh thu với các bên liên quan		
VTRUCK	5,672,726	7,654,546
AGILITY	42,531,800	49,357,927
NISSIN	2,237,202,870	2,199,543,406
KONOIKE	2,136,537,094	2,416,131,958
SOJITZ	2,929,253,690	3,009,430,816
VINGAL	107,254,016	-
	7,458,452,196	7,682,118,653

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	QUÝ IV-2016	QUÝ IV-2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		38,175,850,983
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53,582,206,635	85,438,809,724
	53,582,206,635	123,614,660,707

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ IV-2016	QUÝ IV-2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,992,550,935	5,469,322,747
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,033,200,000	988,200,000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	183,289,758	868,291,888
	6,209,040,693	7,325,814,635

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ IV-2016</u>	<u>QUÝ IV-2015</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3,065,283	6,027,560
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	160,564,300	222,319,800
Chi phí tài chính khác		
	<u>163,629,583</u>	<u>228,347,360</u>

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>QUÝ IV-2016</u>	<u>QUÝ IV-2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,321,409	18,776,500
Chi phí nhân công	2,431,858,604	1,107,813,433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66,469,054	175,529,736
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(92,635,241)	-
Chi phí khác bằng tiền	2,224,775,213	2,906,779,917
	<u>4,641,789,039</u>	<u>4,208,899,586</u>

23 . THU NHẬP KHÁC

	<u>QUÝ IV-2016</u>	<u>QUÝ IV-2015</u>
Thu nhập khác	1,338,483,637	1,309,847,273
	<u>1,338,483,637</u>	<u>1,309,847,273</u>

24 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>QUÝ IV-2016</u>	<u>QUÝ IV-2015</u>
	VND	VND
Chi phí khác	17,062,167	8,792,051
	<u>17,062,167</u>	<u>8,792,051</u>

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ IV-2016	QUÝ IV-2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,977,511,030	7,640,498,645
Các khoản điều chỉnh tăng	2,068,782,153	1,754,329,766
- Chi phí không hợp lệ	2,068,782,153	
Các khoản điều chỉnh giảm	(2,355,059,678)	(3,610,650,520)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2,355,059,678)	
Thu nhập tính thuế TNDN	5,552,009,290	5,784,177,891
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	23,204,036	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,133,605,894	1,272,519,136
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2016	4,337,737,067	4,881,745,346
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1,159,962,693	2,435,304,406
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4,103,166,729)	(6,157,087,059)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1,394,533,031	1,159,962,693

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	QUÝ IV-2016	QUÝ IV-2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42,844,500	92,010,083
Chi phí nhân công	10,657,275,748	5,082,829,363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312,363,635	444,357,946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47,207,756,611	122,204,362,901
	58,220,240,494	127,823,560,293

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44,837,977,177			44,837,977,177
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32,783,292,338			32,783,292,338
Các khoản cho vay	39,000,000,000			39,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	106,620,269,116			106,620,269,116
Đầu tư dài hạn		29,870,308,958		29,870,308,958
	223,241,538,631	29,870,308,958	-	253,111,847,589
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51,847,674,901			51,847,674,901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61,510,757,888			61,510,757,888
Các khoản cho vay	39,000,000,000			39,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	71,286,206,908			71,286,206,908
Đầu tư dài hạn		35,142,033,158		35,142,033,158
	223,644,639,697	35,142,033,158	-	258,786,672,855

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	20,336,521,336	233,899,600		20,570,420,936
Chi phí phải trả	2,496,912,840			2,496,912,840
	22,833,434,176	233,899,600	-	23,067,333,776
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	37,449,181,796	233,899,600		37,683,081,396
Chi phí phải trả	1,280,427,840			1,280,427,840
	38,729,609,636	233,899,600	-	38,963,509,236

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.


 Nguyễn Thị Tú Trinh
 Người lập biểu


 Cao Thị Mỹ Trang
 Kế toán trưởng


 Trương Minh Long
 Tổng Giám đốc
 Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2017

